

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

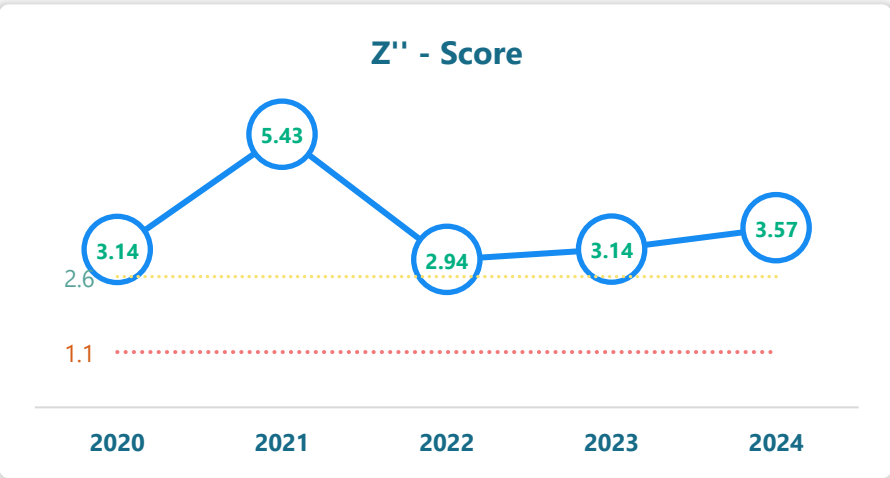
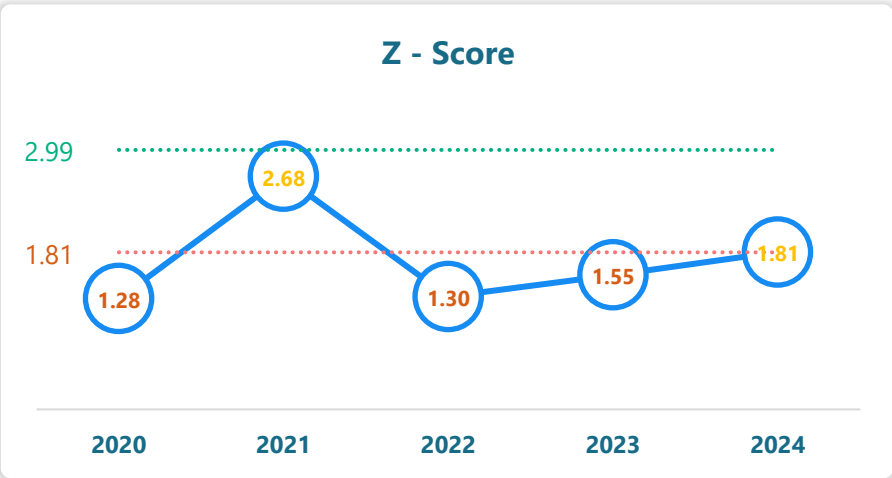
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	6.8%	-6.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.81
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	3.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,106		▲ 164
tỷ VNĐ		▲ 17.3%



LN sau thuế	2024	YoY
158		▼ 140
tỷ VNĐ		▼ 46.9%

ROE	2024	+/- YoY
6.0%		▼ 4.7%

ROA	2024	+/- YoY
3.1%		▼ 2.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGP** năm **2024** đạt **1.81**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

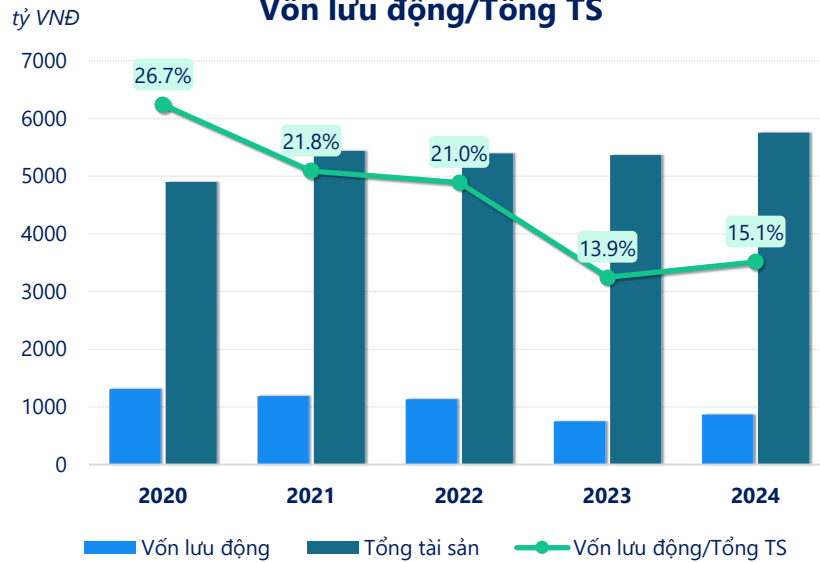
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SGP** năm **2024** đạt **3.57**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SGP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.3%** đạt **1,106** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.9%** chỉ còn **158.3** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.99%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

Vốn lưu động/Tổng TS

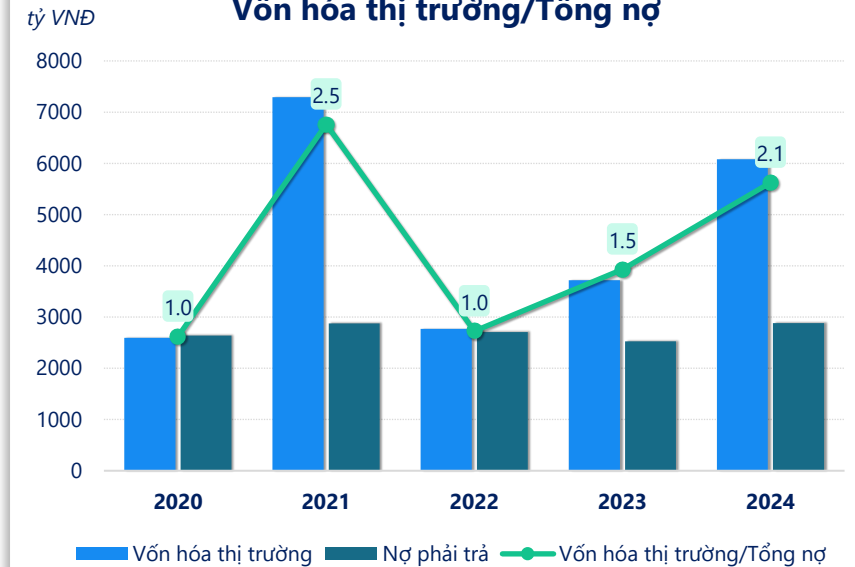


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

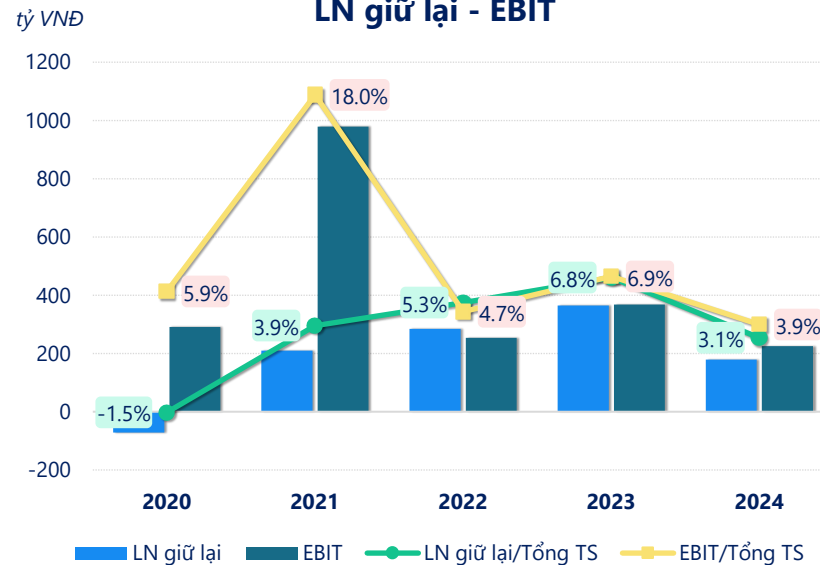
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.11, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

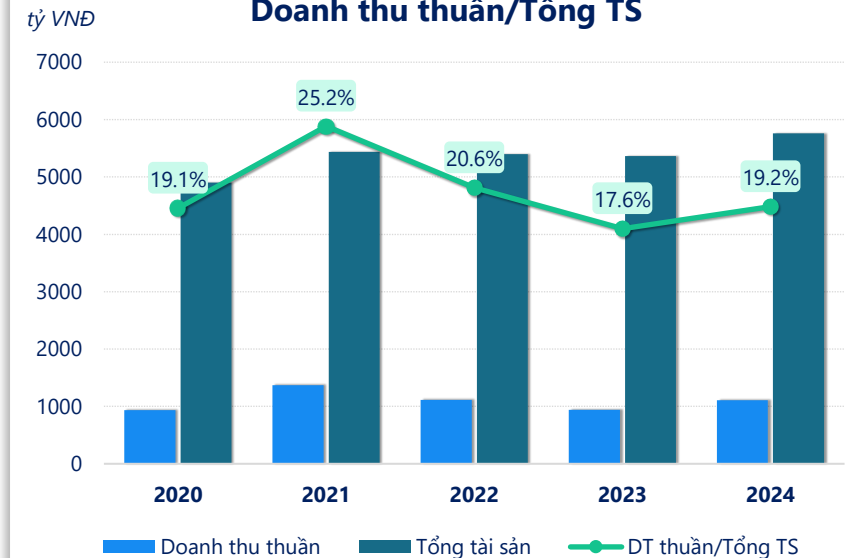
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,720	5,367	6.6%
Tài sản ngắn hạn	1,641	1,162	41.2%
Tiền và tương đương tiền	510	391	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	252	39.2%
Phải thu ngắn hạn	598	320	86.9%
Hàng tồn kho	12.0	13.7	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	171	187	-8.2%
Tài sản dài hạn	4,079	4,204	-3.0%
Phải thu dài hạn	756	918	-17.7%
Tài sản cố định	1,719	1,547	11.1%
Bất động sản đầu tư	171	176	-3.1%
Tài sản dở dang	113	413	-72.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,306	1,132	15.4%
Tài sản dài hạn khác	14.2	18.3	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,829	2,523	12.1%
Nợ ngắn hạn	768	415	84.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.4	28.0	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.9	84.6	-23.3%
Nợ dài hạn	2,062	2,107	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	70.0	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,891	2,844	1.6%
Vốn chủ sở hữu	2,891	2,844	1.6%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	936	1,371	1,112	942	1,106
Giá vốn hàng bán	597	808	736	621	781
Lợi nhuận gộp	338	563	376	321	325
Doanh thu HĐTC	92.6	82.6	54.6	78.5	265
Chi phí TC	5.91	5.36	17.2	6.74	211
Chi phí lãi vay	5.29	4.70	12.7	5.33	0.91
LN trong công ty LKLD	7.19	532	53.3	42.4	104
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	138	188	227	64.5	235
LN thuần từ HĐKD	294	985	240	371	248
Lợi nhuận khác	-8.37	-10.6	0.78	-7.76	-23.7
LN trước thuế	286	974	241	363	225
Lợi nhuận sau thuế	233	889	204	298	158
LNST của CĐ cty mẹ	230	884	200	296	171

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	303	116	469	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-397	83.7	64.2	9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.2	153	-227	-345	-72.1
Tiền đầu kỳ	195	170	229	202	391
Lưu chuyển tiền thuần	-24.5	59.0	-26.8	188	113
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.00	-0.01	0.23
Tiền cuối kỳ	170	229	202	391	504